



ĐÔNG DƯƠNG

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trụ sở chính: Lô DC1a-13 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn

ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-DD: 091.4024837

Website: www.daugiataisandongduong.com

Số: **1308**/TBDGTS-DD

Bình Định, ngày 11 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 84/2022/HĐDV ngày 05/10/2022 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn và Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

Căn cứ Hợp đồng điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 06/2023/HĐDV.SĐBS ngày 13/01/2023 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn và Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

Căn cứ Hợp đồng điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 24/2023/HĐDV.SĐBS ngày 14/3/2023 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn và Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

Căn cứ Hợp đồng điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 94/2023/HĐDV.SĐBS ngày 24/8/2023 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn và Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

Căn cứ Hợp đồng điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 115/2023/HĐDV.SĐBS ngày 10/10/2023 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn và Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

Nay Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương ban hành thông báo đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất ở, cụ thể như sau:

1. Tài sản đấu giá:

- 53 lô đất ở tại khu dân cư thuộc dự án đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại Km 1145+540 và 03 lô đất ở tại khu dân cư khu phố 2, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 37 lô đất ở tại khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 34 lô đất ở tại khu dân cư khu phố Lại Khánh, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 21 lô đất ở tại khu dân cư thôn Tân Trung (điểm số 2), xã Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 15 lô đất ở tại khu dân cư khu phố Đệ Đức 1, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 13 lô đất ở tại các khu dân cư xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 12 lô đất ở tại khu dân cư khu phố Công Thạnh, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 02 lô đất ở tại khu dân cư khu phố Tài Lương 1, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn (xã) và đất ở đô thị (phường);

Hình thức giao đất: Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá;

Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài;

Kèm theo sơ đồ quy hoạch phân lô chi tiết.

2. Người có tài sản đấu giá:

Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn

Địa chỉ: Số 06 đường 28/3, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Tổng giá khởi điểm của tài sản: 169.810.382.100 đồng (Một trăm sáu mươi chín tỷ, tám trăm mười triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, một trăm đồng).

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết cho đến ngày tổ chức cuộc đấu giá, tại nơi có tài sản đấu giá đang tọa lạc.

5. Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền hồ sơ tham gia đấu giá, bước giá của từng lô đất; Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá, nộp khoản tiền đặt trước và tiền hồ sơ tham gia đấu giá, nộp phiếu trả giá, tổ chức cuộc đấu giá: Đính kèm theo bảng chi tiết.

6. Địa điểm nộp khoản tiền đặt trước: Tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- Tài khoản số: 111002775169 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài;

- Tài khoản số: 402034433100003 tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Quy Nhơn;

- Tài khoản số: 4309201002513 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài;

- Tài khoản số: 5587798888 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn;

- Tài khoản số: 0051000516083 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định;

- Tài khoản số: 22222396868 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định.

7. Trường hợp có sự thay đổi ngày giờ, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá thì sẽ có thông báo cụ thể.

8. Hình thức đấu giá: Kết hợp giữa đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

9. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên, bán riêng từng lô đất.

10. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

* Người tham gia đấu giá là hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất theo quy định tại Điều 55 của Luật Đất đai và không thuộc đối tượng bị cấm tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

* Người tham gia đấu giá phải nộp 01 bộ hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ của một lô đất đấu giá cho Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- 01 Giấy đăng ký và cam kết tham gia đấu giá (theo mẫu). Người tham gia đấu giá phải điền đầy đủ thông tin, ghi lô đất, khu đất, địa điểm tọa lạc của lô đất đấu giá...;

- 01 Bản photo giấy CMND hoặc thẻ căn cước công dân;

- 01 Chứng từ nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá, cụ thể:

+ Mỗi lô đất nộp riêng một chứng từ nộp tiền, số tiền nộp bắt buộc phải đúng bằng số tiền theo thông báo đã quy định, người tham gia đấu giá phải nộp hoặc chuyển khoản vào tài khoản;

+ Chứng từ nộp tiền đặt trước không ghi lô đất đấu giá mà chỉ ghi “*nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá đất Hoài Nhơn*”;

+ Đối với trường hợp chuyển tiền bằng Internet Banking thì phần nội dung chuyển tiền phải thể hiện họ tên đầy đủ của người tham gia đấu giá;

+ Đối với trường hợp người khác nộp tiền thay cho người tham gia đấu giá thì phần nội dung nộp tiền phải thể hiện họ tên đầy đủ của người tham gia đấu giá. Người nộp thay không được nộp thay cho người thứ 02 trong cùng 01 lô đất và cũng không được tham gia đấu giá trong cùng 01 lô đất;

- 01 Chứng từ nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá, cụ thể:

+ Người tham gia đấu giá được nộp trực tiếp bằng tiền mặt (tại địa điểm đăng ký tham gia đấu giá hoặc nộp ngân hàng) hoặc chuyển khoản vào tài khoản, có thể nộp riêng cho từng lô đất hoặc cộng nộp chung cho nhiều lô đất tham gia đấu giá;

+ Chứng từ nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá không ghi lô đất đấu giá;

- 01 Phiếu trả giá gián tiếp, cụ thể:

+ Phiếu trả giá bắt buộc phải viết cùng 01 màu mực không bay màu, không được gạch bỏ, sửa chữa, tẩy xóa;

+ Phiếu trả giá bắt buộc phải bỏ vào bì thư đựng phiếu bảo mật, phải dán kín bằng keo dán và phải ký tại mép dán của bì thư;

+ Cách trả giá như sau: Giá sử lô đất có giá khởi điểm là **675.000.000** đồng, bước giá là **21.000.000** đồng. Người tham gia đấu giá chọn một trong hai cách ghi phiếu trả giá sau đây:

Hoặc là chọn cách 1 trả giá ghi theo bước giá thì ghi vào phiếu trả giá: **“01 bước, bằng chữ: một bước”** hoặc **“02 bước, bằng chữ: hai bước”** hoặc... ..; trường hợp nếu ghi **“0 bước”** hay **“không bước”** thì phiếu trả giá không hợp lệ, bị loại;

Hoặc là chọn cách 2 trả giá ghi theo số tiền thì ghi vào phiếu trả giá: **“675.000.000 đồng, bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng hoặc giá khởi điểm”** hoặc **“696.000.000 đồng, bằng chữ: Sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng”** hoặc.....;

Trường hợp nếu hồ sơ không tuân thủ đầy đủ các nội dung nêu trên thì không hợp lệ và bị loại không được tham gia cuộc đấu giá;

Tất cả các loại giấy tờ nêu trên phải được bỏ vào một bì thư lớn dán kín lại, không ghi lô đất đấu giá và phải bỏ vào thùng đựng hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá;

* Giá trúng đấu giá phải bằng giá khởi điểm hoặc cao hơn giá khởi điểm ít nhất là một bước giá (tròn bước giá);

* Điều kiện về mối quan hệ: Trong một lô đất, những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì chỉ được một cá nhân tham gia đấu giá;

* Về ủy quyền tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá phải tự mình hoặc ủy quyền cho người khác tham gia đấu giá bằng văn bản phải có công chứng, chứng thực theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

- Một lô đất phải lập một văn bản ủy quyền;

* Điều kiện để người tham gia đấu giá được vào địa điểm tổ chức cuộc đấu giá như sau:

- Phải xuất trình bản chính Giấy tờ tùy thân có dán ảnh;

- Phải xuất trình bản chính văn bản ủy quyền (nếu là người được ủy quyền).

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ tại **Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương** để biết các thông tin liên quan về việc đấu giá tài sản.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý DA ĐTXD
và PTQB thị xã Hoài Nhơn;
- UBND các xã, phường nơi có đất đấu giá;
- Niêm yết, lưu hs, Cty ...

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng

BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDĐ Ở
TẠI CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(Kèm theo Thông báo đầu giá tài sản số: 1308/TBĐGTS-ĐD ngày 11/10/2023)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
A. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 02/11/2023							
I. Các khu dân cư phường Bồng Sơn							
1. Khu dân cư khu phố 2							
1	53	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
2	54	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
3	55	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
2. Khu dân cư thuộc dự án đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại Km 1145+540							
2.1. Khu OL1							
1	298	108,00	16.800.000	1.814.400.000	362.880.000	500.000	55.000.000
2	300	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
3	302	112,00	15.200.000	1.702.400.000	340.480.000	500.000	52.000.000
4	304	117,00	15.200.000	1.778.400.000	355.680.000	500.000	54.000.000
5	306	117,00	15.200.000	1.778.400.000	355.680.000	500.000	54.000.000
6	308	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
7	310	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
8	312	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
9	314	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
10	316	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
2.2. Khu OL2							
11	262	104,60	16.800.000	1.757.280.000	351.456.000	500.000	53.000.000
12	264	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
13	266	108,00	15.200.000	1.641.600.000	328.320.000	500.000	50.000.000
14	268	118,00	15.200.000	1.793.600.000	358.720.000	500.000	54.000.000
15	270	126,00	15.200.000	1.915.200.000	383.040.000	500.000	58.000.000
16	272	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
17	274	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
18	276	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
19	278	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
20	280	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
2.3. Khu OL3							
21	158	100,00	30.000.000	3.000.000.000	600.000.000	500.000	90.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
22	178	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
23	180	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
24	182	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
25	184	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
26	186	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000

2.4. Khu OL6

27	1	100,00	12.000.000	1.200.000.000	240.000.000	500.000	36.000.000
28	50	100,00	12.000.000	1.200.000.000	240.000.000	500.000	36.000.000
29	52	100,00	12.000.000	1.200.000.000	240.000.000	500.000	36.000.000
30	54	100,00	12.000.000	1.200.000.000	240.000.000	500.000	36.000.000
31	56	100,00	12.000.000	1.200.000.000	240.000.000	500.000	36.000.000

2.5. Khu OL11

32	221	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
33	223	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
34	225	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
35	227	100,90	15.200.000	1.533.680.000	306.736.000	500.000	47.000.000
36	229	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
37	231	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
38	233	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
39	235	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000

2.6. Khu OL12

Phần dọc Lại Giang

40	1	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
41	233	180,60	16.000.000	2.889.600.000	577.920.000	500.000	87.000.000
42	237	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
43	241	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
44	243	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
45	245	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
46	247	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
47	249	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
48	251	100,00	16.000.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	48.000.000
49	299	122,80	13.600.000	1.670.080.000	334.016.000	500.000	51.000.000

Phần còn lại

50	243	100,00	15.200.000	1.520.000.000	304.000.000	500.000	46.000.000
----	-----	--------	------------	---------------	-------------	---------	------------

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
51	245	95,59	15.200.000	1.452.968.000	290.593.000	500.000	44.000.000
52	247	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000
53	249	100,00	13.600.000	1.360.000.000	272.000.000	500.000	41.000.000

II. Khu dân cư khu phố Lại Khánh, phường Hoài Đức

1. Khu A

1	1	159,50	4.400.000	701.800.000	140.360.000	500.000	22.000.000
2	2	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
3	3	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
4	4	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
5	5	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
6	6	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
7	7	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
8	8	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
9	9	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
10	10	141,00	4.000.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
11	11	201,60	4.000.000	806.400.000	161.280.000	500.000	25.000.000
12	12	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
13	13	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
14	14	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
15	15	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
16	16	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
17	17	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
18	18	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
19	19	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000

2. Khu B

20	1	171,10	4.000.000	684.400.000	136.880.000	500.000	21.000.000
21	2	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
22	3	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
23	4	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
24	5	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
25	6	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
26	7	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
27	8	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
28	9	190,80	4.000.000	763.200.000	152.640.000	500.000	23.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
29	10	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
30	11	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
31	12	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
32	13	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
33	14	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000
34	15	141,00	3.600.000	507.600.000	101.520.000	500.000	16.000.000

III. Khu dân cư khu phố Đức Đức 1, phường Hoài Tân

1	1	219,58	3.000.000	658.740.000	131.748.000	500.000	20.000.000
2	6	164,50	3.000.000	493.500.000	98.700.000	200.000	15.000.000
3	7	184,09	3.000.000	552.270.000	110.454.000	500.000	17.000.000
4	8	217,57	3.000.000	652.710.000	130.542.000	500.000	20.000.000
5	9	224,71	3.000.000	674.130.000	134.826.000	500.000	21.000.000
6	10	217,94	3.000.000	653.820.000	130.764.000	500.000	20.000.000
7	11	217,00	3.000.000	651.000.000	130.200.000	500.000	20.000.000
8	12	215,00	3.000.000	645.000.000	129.000.000	500.000	20.000.000
9	13	235,00	3.000.000	705.000.000	141.000.000	500.000	22.000.000
10	14	244,00	3.000.000	732.000.000	146.400.000	500.000	22.000.000
11	15	241,14	3.000.000	723.420.000	144.684.000	500.000	22.000.000
12	16	214,00	3.000.000	642.000.000	128.400.000	500.000	20.000.000
13	17	195,10	3.000.000	585.300.000	117.060.000	500.000	18.000.000
14	18	193,10	3.000.000	579.300.000	115.860.000	500.000	18.000.000
15	19	191,20	3.000.000	573.600.000	114.720.000	500.000	18.000.000

IV. Khu dân cư khu phố Tài Lương 1, phường Hoài Thanh Tây

1	4	144,37	5.000.000	721.850.000	144.370.000	500.000	22.000.000
2	24	150,00	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	18.000.000

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:
+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 17 giờ ngày 29/10/2023;
+ Tại Trụ sở UBND phường Hoài Đức, UBND phường Bồng Sơn, UBND phường Hoài Thanh Tây, UBND phường Hoài Tân: Từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút ngày 30/10/2023;
- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến 16 giờ 30 phút ngày 30/10/2023;
- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 02/11/2023 tại Hội trường UBND phường Bồng Sơn.

B. Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 04/11/2023

I. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam

1. Khu D0-01

1	1	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
2	3	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
3	4	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
4	5	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
5	6	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
6	7	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000

2. Khu D0-02

7	10	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
8	11	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
9	12	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
10	13	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
11	14	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
12	15	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
13	16	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
14	17	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
15	18	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
16	19	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
17	20	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
18	21	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
19	22	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
20	23	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
21	24	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
22	25	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
23	26	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
24	28	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000
25	29	115,00	5.400.000	621.000.000	124.200.000	500.000	19.000.000

3. Khu D0-03

26	1	125,00	8.500.000	1.062.500.000	212.500.000	500.000	32.000.000
27	5	125,00	8.100.000	1.012.500.000	202.500.000	500.000	31.000.000
28	6	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
29	7	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
30	8	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
31	9	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
32	10	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
33	11	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
34	12	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
35	13	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
36	14	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000
37	15	125,00	5.400.000	675.000.000	135.000.000	500.000	21.000.000

II. Khu dân cư thôn Tân Trung (điểm số 2), xã Hoài Châu

1	1	210,90	3.315.000	699.133.500	139.826.000	500.000	21.000.000
2	2	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
3	3	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
4	4	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
5	5	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
6	6	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
7	7	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
8	8	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
9	9	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
10	10	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
11	11	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
12	12	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
13	13	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
14	14	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
15	15	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
16	16	195,00	2.975.000	580.125.000	116.025.000	500.000	18.000.000
17	18	211,20	2.975.000	628.320.000	125.664.000	500.000	19.000.000
18	19	211,20	2.975.000	628.320.000	125.664.000	500.000	19.000.000
19	20	211,20	2.975.000	628.320.000	125.664.000	500.000	19.000.000
20	21	211,20	2.975.000	628.320.000	125.664.000	500.000	19.000.000
21	22	211,20	2.975.000	628.320.000	125.664.000	500.000	19.000.000

III. Các Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc

1. Khu dân cư thôn Liễu An (Khu A)

1	1	160,00	4.050.000	648.000.000	129.600.000	500.000	20.000.000
---	---	--------	-----------	-------------	-------------	---------	------------

2. Khu dân cư thôn Bình Đê

2	1	162,00	3.200.000	518.400.000	103.680.000	500.000	16.000.000
3	2	162,00	3.200.000	518.400.000	103.680.000	500.000	16.000.000
4	3	162,00	3.200.000	518.400.000	103.680.000	500.000	16.000.000
5	4	162,00	3.200.000	518.400.000	103.680.000	500.000	16.000.000
6	5	162,00	3.200.000	518.400.000	103.680.000	500.000	16.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
			(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
3. Khu dân cư thôn Liễu An (Khu dân cư ngoài nhà ông Tám)							
7	1	212,30	2.800.000	594.440.000	118.888.000	500.000	18.000.000
8	2	219,00	2.560.000	560.640.000	112.128.000	500.000	17.000.000
9	3	226,00	2.560.000	578.560.000	115.712.000	500.000	18.000.000
10	4	232,00	2.560.000	593.920.000	118.784.000	500.000	18.000.000
11	5	240,00	2.560.000	614.400.000	122.880.000	500.000	19.000.000
12	6	246,50	2.560.000	631.040.000	126.208.000	500.000	19.000.000
13	7	253,40	2.560.000	648.704.000	129.740.000	500.000	20.000.000
IV. Khu dân cư khu phố Công Thành, phường Tam Quan Bắc							
1	22	110,00	6.500.000	715.000.000	143.000.000	500.000	22.000.000
2	24	110,00	6.500.000	715.000.000	143.000.000	500.000	22.000.000
3	25	110,00	6.500.000	715.000.000	143.000.000	500.000	22.000.000
4	26	97,72	6.960.000	680.131.200	136.026.000	500.000	21.000.000
5	27	101,75	6.960.000	708.180.000	141.636.000	500.000	22.000.000
6	29	101,74	6.960.000	708.110.400	141.622.000	500.000	22.000.000
7	30	115,00	5.200.000	598.000.000	119.600.000	500.000	18.000.000
8	31	115,00	5.200.000	598.000.000	119.600.000	500.000	18.000.000
9	32	115,00	5.200.000	598.000.000	119.600.000	500.000	18.000.000
10	33	115,00	5.200.000	598.000.000	119.600.000	500.000	18.000.000
11	34	115,00	5.200.000	598.000.000	119.600.000	500.000	18.000.000
12	35	115,00	5.200.000	598.000.000	119.600.000	500.000	18.000.000
- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: + Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 17 giờ ngày 31/10/2023; + Tại Trụ sở UBND phường Tam Quan Nam, UBND phường Tam Quan Bắc, UBND xã Hoài Châu, UBND xã Hoài Châu Bắc: Từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút ngày 01/11/2023; - Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến 16 giờ 30 phút ngày 01/11/2023; - Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 04/11/2023 tại Hội trường UBND phường Tam Quan.							
C. Cuộc đấu giá và công bố giá vào các ngày thứ bảy hàng tuần sau ngày 04/11/2023: Các lô đất còn lại do không có người tham gia đấu giá hoặc không hợp lệ, không đủ điều kiện đấu giá							
- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần tại Trụ sở UBND phường Bồng Sơn, Hội trường UBND phường Tam Quan; - Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần; - Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: + Tại Hội trường UBND phường Bồng Sơn: Bắt đầu lúc 08 giờ ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Hoài Đức, phường Bồng Sơn, phường Hoài Thanh Tây, phường Hoài Tân; + Tại Hội trường UBND phường Tam Quan: Bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Tam Quan Nam, phường Tam Quan Bắc, xã Hoài Châu, xã Hoài Châu Bắc.							